TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/10/2019
"V/v Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Nhung.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.
2. Bà Bùi Thị Diễm.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 160/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03/5/2019 về "Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kha L, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp 6*, xã A, huyện C, tỉnh T. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Minh H, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp 6*, xã A, huyện C, tỉnh T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2019 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Đỗ Thị Kha L là nguyên đơn trình bày: do được mai mối và được sự đồng ý của gia đình hai bên, bà với ông H đi đến hôn nhân và tổ chức lễ cưới vào năm 1997, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh vào ngày 03/4/2002. Lúc cưới bên ông Hoàng cho tổng cộng 03 chỉ vàng gồm đôi bông tai 01 chỉ và nhẫn 02 chỉ vàng 24Kra. Tất cả số nữ trang này vợ chồng đã bán hết để chữa bệnh cho con hiện nay không còn. Sau khi cưới bà về sống bên nhà ông H. Lúc đầu sống hạnh phúc. Đến năm 2010 thì ông

H thường hay ghen tuông vô cớ và xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà và đuổi ra khỏi nhà,… Bà cố gắng chịu đựng vợ chồng chung sống để lo tương lai cho con và cho ông H nhiều cơ hội sửa đổi, nhưng ông H không sửa đổi mà còn phát sinh đánh đập, nhục mạ bà thêm. Từ đó bà không sống chung với ông H được nữa và sống ly thân từ năm 2019 đến nay không hàn gắn được.

- Về con chung gồm 01 người tên: Lê Thị Mộng H1, sinh ngày 20/7/1998 hiện đang sống chung với ông H.

- Về tài sản chung: thửa đất số 1676, diện tích 786m^2, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6*, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Gắn liền với thửa đất này là 01 căn nhà Đồng Đội, chiều ngang 5 mét, chiều dài 10 mét, mái lợp tole, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2014, trong khi xây dựng nhà vợ chồng bà thêm vào 40.000.000 đồng, hiện nay do ông H và người con đang ở, đất do ông H đang quản lý.

- Về nợ chung: không có.

Nay bà yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Minh H.

- Về con chung nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà yêu cầu chia đôi diện tích đất (theo khảo sát thực tế là 785m^2) thuộc thửa đất số 1676, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và tài sản trên đất như cây trái, hoa màu và vật kiến trúc khác nhưng không yêu cầu chia hiện vật mà yêu cầu chia giá trị, giá trị tài sản đồng ý như Hội đồng định giá đã định; đối với căn nhà bà không yêu cầu chia mà để cho ông H tiếp tục được sử dụng.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Lê Minh H là bị đơn trình bày: ông và bà L xác lập hôn nhân vào năm 1997, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc gần 20 năm. Thời gian gần đây, ngày 30/4/2019, bà L có quen với người đàn ông khác. Từ đó dẫn đến làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, bà L không còn quan tâm đến gia đình nữa, thường bỏ nhà đi chơi với bạn bè và cắt đứt quan hệ vợ chồng khoảng 02 tháng nay.

- Về con chung có một người tên Lê Thị Mộng H1, sinh ngày 20/7/1998 đã trưởng thành, hiện đang sống với ông.

- Về tài sản chung: vợ chồng có tạo lập được thửa đất số 1676, diện tích theo giấy được cấp là 786m^2, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6*, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Gắn liền với thửa đất này là 01 căn nhà Đồng Đội, hiện vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác. Về vàng cưới gồm 03 chỉ vàng, vợ chồng đã bán hết hiện nay không còn. Bên cạnh đó, bà L còn đang giữ số tiền của con ông tên Mộng H1 đi làm gửi về gần 70.000.000 đồng.

- Về nợ chung: không có.

Nay về hôn nhân, ông đồng ý ly hôn với bà Đỗ Thị Kha L.

- Về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông không đồng ý chia cho bà Kha L, để cho ông và con ông tiếp tục quản lý, sử dụng. Vì trong việc hôn nhân này bà Kha L có lỗi, không quan tâm đến chồng con và bỏ nhà ra đi.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến về hôn nhân, về việc chia tài sản chung và các bên không có bổ sung, cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh kết luận về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Về vấn đề thu thập chứng cứ, tiếp hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu cũng như việc gửi, tống đạt các văn vản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định của bộ Luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 19, 51, 55, 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kha Ly.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đỗ Thị Kha L được ly hôn với ông Lê Minh H;

- Về con chung: có một con chung tên Lê Thị Mộng H1, sinh ngày 20/7/1998 nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: ông H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gồm thửa đất số 1676, diện tích 786m^2, tờ bản đồ số 7, loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6*, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Gắn liền với thửa đất này là 01 căn nhà Đồng Đội, chiều ngang 5 mét, chiều dài 10 mét, mái lợp tole, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2014 cùng các tài sản là huê lợi, vật kiến trúc gắn liền với thửa đất nêu trên. Ông H có nghĩa vụ giao cho bà Kha L 48.057.800 (*Bốn mươi tám triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm*) đồng phần giá trị bà Kha L được hưởng.

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà Đỗ Thị Kha L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Càng Long giải quyết việc hôn nhân của bà. Theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Thị Kha L với ông Lê Minh H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1997. Hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh vào ngày 03/4/2002 nên hôn nhân giữa bà Kha L và ông H là hợp pháp.

Quá trình chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng được bà Kha L trình bày tại đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa hôm nay, ông Hoàng cũng thừa nhận cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà L quen biết với người đàn ông khác và bỏ nhà ra sống riêng không còn quan tâm, lo lắng cho gia đình. Từ đó hai người đã cắt đứt quan hệ vợ chồng mỗi người sống một nơi khoảng 05 tháng nay. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Kha L và ông H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy, căn cứ Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đở nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Đối với hôn nhân giữa bà Kha L và ông H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đến nay hai người đã cắt đứt quan hệ vợ chồng mỗi người sống một nơi, không còn sống chung với nhau nữa, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tại phiên tòa bà Kha L xác định không còn tình cảm thương yêu ông H nữa, tình cảm vợ chồng đã chấm dứt. Từ những phân tích trên xét thấy mục đích hôn nhân của bà Kha L và ông H không đạt được nữa. Bà Kha L xin được ly hôn với ông H; ông H cũng đồng ý; việc thuận tình ly hôn giữa bà Kha L với ông H là hoàn toàn tự nguyện có căn cứ phù hợp tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] ***Về con chung*****:** có 01 người tên Lê Thị Mộng H1, sinh ngày 20/7/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] ***Về tài sản chung:*** bà Kha L và ông H thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có: thửa đất số 1676, diện tích 786m^2 (theo kết quả thẩm định thực tế là 785m^2), tờ bản đồ số 7, loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6*, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Gắn liền với thửa đất này là 01 căn nhà Đồng Đội, chiều ngang 5 mét, chiều dài 10 mét, mái lợp tole, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm

2014 và các tài sản khác như huê lợi, vật kiến trúc gắn liền với thửa đất nêu trên. Bà Kha L yêu cầu chia đôi số tài sản này nhưng không chia hiện vật mà chia bằng chia bằng giá trị, giá trị tài sản theo Hội đồng định giá đã định; đối với căn nhà bà Kha L không yêu cầu chia mà để cho ông H tiếp tục được sử dụng. Xét thấy yêu cầu của bà Kha L là có căn cứ, bởi theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi sau khi ly hôn và yêu cầu của bà Kha L là chia giá trị cũng phù hợp với quy định pháp luật. Bởi lẽ xét theo hiện trạng đất thực tế nếu chia theo hiện vật thì không đảm bảo cho việc canh tác, sử dụng sau này nên chia theo giá trị là phù hợp với khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân nhân và gia đình năm 2014. Từ những phân tích trên nhận thấy yêu cầu của bà Kha L được chia đôi tài sản với ông H và chia theo giá trị là có căn cứ nên được chấp nhận.

Theo biên bản định giá tài sản thì tổng giá trị tài sản là 96.115.600 đồng. Bà Kha L được hưởng 48.057.800 đồng; ông H được hưởng 48.057.800 đồng. Diện tích đất và tài sản trên đất giao cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng nên ông H có nghĩa vụ giao trả cho bà Kha L 48.057.800 đồng.

Về số tiền 70.000.000 đồng của chị Lê Thị Mộng H1, ông H cho rằng bà Kha L cất giữ, số tiền này không có ai tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] ***Về nợ chung:*** hai bên không đưa ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] ***Về chi phí thẩm định, định giá:*** buộc bà Kha L và ông H có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật.

[7] ***Về án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:*** buộc các đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 19, 51, 54, 55, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 01 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2012 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kha L.

[1] Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Kha L với ông Lê Minh H.

[2] Về con chung: tên Lê Thị Mộng H1, sinh ngày 20/7/1998, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: ông H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gồm thửa đất số 1676, diện tích 786m^2 (thẩm định thực tế là 785m^2), tờ bản đồ số 7,

loại đất ONT-CLN, tọa lạc tại ấp 6*, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Gắn liền với thửa đất này là 01 căn nhà Đồng Đội, chiều ngang 5 mét, chiều dài 10 mét, mái lợp tole, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2014 cùng các tài sản là huê lợi, vật kiến trúc gắn liền với thửa đất nêu trên. Ông H có nghĩa vụ giao cho bà Kha L 48.057.800 (*Bốn mươi tám triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm*) đồng.

Kể từ ngày bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: hai bên không đưa ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá: số tiền 2.128.000 đồng. Buộc ông Lê Minh H phải chịu 1.064.000 đồng. Buộc bà Đỗ Thị Kha L phải chịu 1.604.000 đồng nhưng được trừ vào 2.128.000 đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá mà bà Kha L đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện Càng Long tạm thu. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kha L 1.064.000 đồng khi ông Lê Minh H nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Đỗ Thị Kha L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0000728, ngày 03/5/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Bà Kha L đã nộp đủ tiền án phí. Ông Lê Minh H không phải chịu án phí hôn nhân.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đỗ Thị Kha L có nghĩa vụ nộp 2.402.900 đồng nhưng được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0000729, ngày 03/5/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, bà Kha L có nghĩa vụ nộp tiếp 402.900 đồng tiền án phí. Buộc ông Lê Minh H có nghĩa vụ nộp 2.402.900 đồng tiền án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã An Trường;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Nhung